

BẢO HIỂM XÃ HỘI VIỆT
NAM
Số: 777/QĐ-BHXH

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Hà Nội, ngày 17 tháng 5 năm 2010

QUYẾT ĐỊNH

Về việc ban hành quy định về hồ sơ và quy trình giải quyết hưởng các chế độ bảo hiểm xã hội

TỔNG GIÁM ĐỐC BẢO HIỂM XÃ HỘI VIỆT NAM

Căn cứ Luật Bảo hiểm xã hội số 71/2006/QH11 ngày 29 tháng 6 năm 2006;

Căn cứ Nghị định số 152/2006/NĐ-CP ngày 22 tháng 12 năm 2006 của Chính phủ hướng dẫn một số điều của Luật Bảo hiểm xã hội về bảo hiểm xã hội bắt buộc;

Căn cứ Nghị định số 68/2007/NĐ-CP ngày 19 tháng 4 năm 2007 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Bảo hiểm xã hội về bảo hiểm xã hội bắt buộc đối với quân nhân, công an nhân dân và người làm công tác cơ yếu hưởng lương như đối với quân nhân, công an nhân dân;

Căn cứ Nghị định số 190/2007/NĐ-CP ngày 28 tháng 12 năm 2007 của Chính phủ hướng dẫn một số điều của Luật Bảo hiểm xã hội về bảo hiểm xã hội tự nguyện;

Căn cứ Nghị định số 94/2008/NĐ-CP ngày 22 tháng 8 năm 2008 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bảo hiểm xã hội Việt Nam;

Xét đề nghị của Trưởng ban Thực hiện chính sách bảo hiểm xã hội,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định về hồ sơ và quy trình giải quyết hưởng các chế độ bảo hiểm xã hội đối với người lao động, người sử dụng lao động tham gia bảo hiểm xã hội bắt buộc, người tham gia bảo hiểm xã hội tự nguyện và thân nhân của người lao động tham gia bảo hiểm xã hội bắt buộc; thân nhân của người tham gia bảo hiểm xã hội tự nguyện quy định tại Luật Bảo hiểm xã hội.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 7 năm 2010 và hủy bỏ Quyết định số 815/2007/QĐ-BHXH ngày 6 tháng 6 năm 2007, Công văn số

4388/BHXXH-CĐCS ngày 26 tháng 11 năm 2007, Phần II Công văn số 1564/BHXXH-BT ngày 02 tháng 6 năm 2008, Công văn số 2412/BHXXH-CĐCS ngày 30 tháng 7 năm 2008, Công văn số 2153/BHXXH-CSXH ngày 6 tháng 7 năm 2009 và Công văn số 1136/BHXXH-CSXH ngày 30 tháng 3 năm 2010 của Bảo hiểm xã hội Việt Nam.

Điều 3. Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị, tổ chức, người sử dụng lao động, người lao động, người tham gia bảo hiểm xã hội tự nguyện và thủ trưởng các đơn vị thuộc Bảo hiểm xã hội Việt Nam, Giám đốc Bảo hiểm xã hội các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, Bảo hiểm xã hội Bộ Quốc phòng, Bảo hiểm xã hội Công an nhân dân, Bảo hiểm xã hội Ban Cơ yếu Chính phủ căn cứ Quyết định này để thực hiện.

TỔNG GIÁM ĐỐC

(Đã ký)

Lê Bạch Hồng

QUY ĐỊNH

Về hồ sơ và quy trình giải quyết hưởng các chế độ bảo hiểm xã hội

(Ban hành kèm theo Quyết định số 777/QĐ-BHXXH ngày 17/5/2010 của Tổng Giám đốc Bảo hiểm xã hội Việt Nam)

Chương I

NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Đối tượng áp dụng

Hồ sơ và quy trình giải quyết hưởng bảo hiểm xã hội quy định tại văn bản này áp dụng đối với người lao động, người sử dụng lao động tham gia bảo hiểm xã hội bắt buộc và người tham gia bảo hiểm xã hội tự nguyện quy định tại khoản 1, khoản 2, khoản 5 và khoản 6 Điều 2 Luật Bảo hiểm xã hội.

Điều 2. Hồ sơ giải quyết hưởng chế độ bảo hiểm xã hội và trách nhiệm lập, nhận lại hồ sơ

1. Hồ sơ giải quyết hưởng chế độ ốm đau, chế độ thai sản, chế độ tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp, chế độ hưu trí và chế độ tử tuất phải đảm bảo đúng quy định tại các

Điều 112, 113, 114, 115, 116, 119, 120, 121, 123 và Điều 127 Luật Bảo hiểm xã hội.

2. Bản sao quy định tại văn bản này là bản sao được chứng thực cấp từ sổ gốc hoặc từ bản chính theo quy định tại Nghị định số 79/2007/NĐ-CP ngày 18 tháng 5 năm 2007 của Chính phủ. Các hồ sơ trong văn bản này nếu không quy định là bản sao thì là bản chính.

3. Người lao động, người sử dụng lao động, tổ chức Bảo hiểm xã hội và cá nhân, tổ chức liên quan khi cung cấp, kê khai, xác nhận, lập hồ sơ phải ghi đầy đủ, chính xác và chịu trách nhiệm trước pháp luật.

4. Người lao động, người sử dụng lao động và cá nhân có liên quan nhận lại hồ sơ đã giải quyết các chế độ bảo hiểm xã hội tại nơi đã gửi hồ sơ đề nghị giải quyết.

Điều 3. Thời hạn giải quyết hưởng các chế độ bảo hiểm xã hội

Thời hạn giải quyết hưởng các chế độ bảo hiểm xã hội được thực hiện theo quy định tại các Điều 117, 118, 122, 124, 128 và Điều 129 Luật Bảo hiểm xã hội.

Điều 4. Quy định về các mẫu, biểu giải quyết hưởng các chế độ bảo hiểm xã hội

1. Các mẫu Hồ sơ hưởng bảo hiểm xã hội, Giấy chứng nhận hưu trí, Giấy chứng nhận trợ cấp bảo hiểm xã hội hàng tháng và các biểu, mẫu ban hành kèm theo văn bản này từ số 01-HSB đến số 25E-HSB do Bảo hiểm xã hội Việt Nam thống nhất quản lý.

2. Tên và ký hiệu của các mẫu, biểu ban hành kèm theo văn bản này được kê tại Mục A Bảng danh mục các mẫu sử dụng đính kèm.

3. Bảo hiểm xã hội các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (sau đây gọi chung là Bảo hiểm xã hội tỉnh); Bảo hiểm xã hội Bộ Quốc phòng; Bảo hiểm xã hội Công an nhân dân; Bảo hiểm xã hội Ban Cơ yếu Chính phủ; Bảo hiểm xã hội quận, huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh (sau đây gọi chung là Bảo hiểm xã hội huyện); người lao động; người sử dụng lao động và các cá nhân có liên quan căn cứ các biểu, mẫu quy định tại văn bản này để thực hiện.

4. Mẫu Đơn, mẫu Tờ khai, mẫu Văn bản được cơ quan Bảo hiểm xã hội cấp miễn phí hoặc do người lao động, người sử dụng lao động in, chụp, đánh máy, đánh máy vi tính, viết tay theo nội dung mẫu quy định.

Điều 5. Quy định về số hồ sơ hưởng các chế độ bảo hiểm xã hội

Sổ hồ sơ hưởng chế độ hưu trí, bảo hiểm xã hội một lần, chế độ tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp, chế độ tử tuất là sổ Sổ bảo hiểm xã hội.

Điều 6. Sổ bảo hiểm xã hội sau khi giải quyết hưởng các chế độ bảo hiểm xã hội

1. Sổ bảo hiểm xã hội (kể cả các trang tờ rời) sau khi đã giải quyết hưởng lương hưu, bảo hiểm xã hội một lần, chế độ tử tuất được đục lỗ tại góc trên bên phải cách mép cạnh trên 1,5 cm và cách mép cạnh bên phải 2cm và không còn giá trị để tính thời gian đóng bảo hiểm xã hội làm căn cứ giải quyết chế độ hưu trí, tử tuất.

2. Sổ bảo hiểm xã hội đã đục lỗ còn giá trị sử dụng tính hưởng bảo hiểm xã hội trong trường hợp: Hưởng chế độ thai sản đối với người lao động thôi việc trước thời điểm sinh con hoặc nhận con nuôi dưới 4 tháng tuổi có đủ điều kiện theo quy định; hưởng chế độ tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp hoặc hưởng bảo hiểm thất nghiệp (nếu có).

Điều 7. Trách nhiệm cá nhân trong giải quyết chế độ bảo hiểm xã hội

Đối với những trường hợp giải quyết sai chế độ bảo hiểm xã hội mà không thu hồi được số tiền đã chi trả, thì cá nhân công chức, viên chức có liên quan trong việc thực hiện giải quyết thuộc tổ chức Bảo hiểm xã hội có trách nhiệm phải bồi hoàn số tiền không thu hồi được theo tỷ lệ: Giám đốc Bảo hiểm xã hội tỉnh, Bảo hiểm xã hội Bộ Quốc phòng, Bảo hiểm xã hội Công an nhân dân; Bảo hiểm xã hội Ban Cơ yếu Chính phủ hoặc Giám đốc Bảo hiểm xã hội huyện bồi hoàn 50%; Trưởng phòng nghiệp vụ liên quan hoặc cán bộ phụ trách nghiệp vụ liên quan của Bảo hiểm xã hội huyện bồi hoàn 30% và chuyên viên trực tiếp thực hiện bồi hoàn 20%.

Chương II

HỒ SƠ VÀ QUY TRÌNH GIẢI QUYẾT HƯỞNG CHẾ ĐỘ ỐM ĐAU, THAI SẢN VÀ TRỢ CẤP DƯỠNG SỨC, PHỤC HỒI SỨC KHỎE

MỤC 1. HỒ SƠ GIẢI QUYẾT HƯỞNG CHẾ ĐỘ ỐM ĐAU, THAI SẢN VÀ TRỢ CẤP DƯỠNG SỨC, PHỤC HỒI SỨC KHỎE

Điều 8. Hồ sơ giải quyết hưởng chế độ ốm đau

1. Hồ sơ giải quyết hưởng chế độ ốm đau đối với trường hợp quy định tại khoản 1 Điều 23 Luật Bảo hiểm xã hội, gồm:

a. Sổ bảo hiểm xã hội;

b. Giấy ra viện (bản chính hoặc bản sao) đối với người lao động điều trị nội trú hoặc Giấy chứng nhận nghỉ việc hưởng bảo hiểm xã hội đối với người điều trị ngoại trú do cơ sở y tế điều trị cấp (mẫu số C65-HD)

2. Hồ sơ giải quyết hưởng chế độ ốm đau đối với người lao động mắc bệnh cần chữa trị dài ngày, gồm:

a. Sổ bảo hiểm xã hội;

b. Giấy ra viện (bản chính hoặc bản sao) thể hiện điều trị bệnh thuộc danh mục bệnh cần chữa trị dài ngày và thời gian nghỉ việc để điều trị bệnh. Đối với trường hợp có thời gian không điều trị nội trú là Phiếu hội chẩn (bản sao) hoặc Biên bản hội chẩn (bản sao) của bệnh viện thể hiện điều trị bệnh thuộc danh mục bệnh cần chữa trị dài ngày và thời gian phải nghỉ việc để điều trị (trường hợp Phiếu hội chẩn hoặc Biên bản hội chẩn không thể hiện thời gian nghỉ việc để điều trị thì có thêm xác nhận của cơ sở y tế đang điều trị cho người lao động về thời gian nghỉ việc để điều trị).

3. Hồ sơ giải quyết hưởng chế độ ốm đau đối với người lao động chăm sóc con ốm, gồm:

a. Sổ bảo hiểm xã hội;

b. Giấy ra viện (bản chính hoặc bản sao) hoặc Sổ y bạ của con (bản chính hoặc bản sao). Trường hợp người lao động có từ hai con trở lên cùng ốm đau mà trong đó có thời gian các con ốm đau không trùng nhau thì gồm Giấy ra viện hoặc Sổ y bạ của các con bị ốm.

4. Hồ sơ giải quyết hưởng chế độ ốm đau đối với người lao động nghỉ việc để chăm sóc con ốm đau khi người trước đó (cha hoặc mẹ) đã hưởng hết thời gian theo quy định tại khoản 2 Điều 24 Luật Bảo hiểm xã hội; Ngoài hồ sơ theo quy định tại khoản 3 điều này, có thêm Giấy xác nhận về nghỉ việc để chăm sóc con ốm đau (mẫu số 5B-HSB) của người sử dụng lao động nơi người lao động nghỉ việc trước đó (cha hoặc mẹ) đã hưởng hết thời gian theo quy định.

5. Hồ sơ giải quyết hưởng chế độ ốm đau đối với người lao động khám, chữa bệnh tại nước ngoài, gồm:

a. Sổ bảo hiểm xã hội;